

Bản án số: 20/2018/DS-PT

Ngày 12/3/2018

V/v tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền

Các thẩm phán:

Ông Thân Quốc Hùng

Ông Ong Thân Thắng

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Thìn - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 3 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 121/2017/TLPT-DS ngày 26/12/2017 về việc Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 40/2017/DSST ngày 17/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện Y bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2018/QĐ-PT ngày 22/2/2018 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1967 (có mặt)

Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1962 (có đơn)

Cùng địa chỉ: Phố G, thị trấn B, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

-Bị đơn: Anh Trần Ngọc S, sinh năm 1980 (có mặt)

Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1984 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Giếng C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Anh S, chị T ủy quyền cho ông Trần Trọng T; Địa chỉ: Giếng C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (có mặt)

-Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trần Trọng T, sinh năm 1953 (có mặt)

Địa chỉ: Giếng C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang

-Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T: Bà Nguyễn Thị H -

Trợ giúp viên Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bắc Giang (có mặt)

2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1954 (có mặt)

Địa chỉ: Giếng C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

-Người kháng cáo: bị đơn anh Trần Ngọc S, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Trọng T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Vào ngày 09/12/2011 anh S, chị T cùng đến nhà bà vay tiền của bà và bà Loan, hai vợ chồng anh S, chị T cùng ký vào giấy biên nhận vay tiền ngày 09/12/2011 (âm lịch) tức ngày 02/01/2012 (dương lịch), với nội dung chị Nguyễn Thị T và anh Trần Ngọc S vay số tiền là 250.000.000đ, lãi suất thỏa thuận, hẹn đến tháng 02 năm 2012 (âm lịch) trả 100.000.000đ. Sau khi viết giấy biên nhận vay tiền thì anh S, chị T trực tiếp nhận và đếm tiền. Đến hạn thanh toán bà và bà L đã đòi nhiều lần nhưng anh S, chị T không trả.

Trong quá trình vay thì anh S, chị T có trả được 8 tháng tiền lãi liên tục tổng số tiền lãi là 37.200.000đ, số tiền lãi hàng tháng trả như thế nào bà không nhớ và cũng không ghi lại sổ sách bà chỉ nhớ tổng số tiền lãi anh S, chị T trả là 37.200.000đ. Nay bà yêu cầu anh S, chị T trả cho bà và bà L số tiền gốc là 250.000.000đ và tiền lãi tính từ khi vay đến nay là 0,75%/tháng, nếu anh S, chị T yêu cầu tính lại lãi suất thì đề nghị tính lại tại thời điểm 8 tháng sau khi vay, sau khi trừ đi số tiền lãi còn thừa chị yêu cầu anh S, chị T tiếp tục trả lãi trên số gốc còn lại.

Đồng nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày: Ngày 09/12/2011 (âm lịch) hai chị em bà có cho anh S, chị T vay số tiền 250.000.000đ, khi vay cả anh S, chị T cùng vay có làm giấy tờ vay nợ ghi ngày 09/12/2011 thời gian vay đến 02/2012 (âm lịch) trả 100.000.000đ còn lại 150.000.000 anh S hẹn trả dần; khi vay thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng. Anh S, chị T đã trả 08 tháng được 37.230.000đ tiền lãi. Nay yêu cầu anh S, chị T trả số tiền gốc là 250.000.000đ và tiền lãi phát sinh từ ngày vay đến nay là 1%/tháng.

Bị đơn anh Trần Ngọc S trình bày: Anh là con trai của ông T, bà L, giữa anh với bà L, bà T không có quan hệ họ hàng gì, bà L, bà T là bạn làm ăn của bố mẹ anh. Vợ chồng anh không vay nợ bà T, bà L. Khoảng những năm 2008 đến 2011 ông T, bà L có vay tiền của bà T, bà L khoảng 310.000.000đ nhưng không trả được, ông T có một mảnh đất tại thôn C, xã H, huyện Y đang thế chấp tại Ngân hàng Techcombank, chi nhánh Bắc Giang có thỏa thuận là chuyển nhượng cho bà T

và bà L để trả nợ. Bà L có nói là bà sẽ trả vào Ngân hàng Techcombank 80.000.000đ để rút sổ đỏ ra, sau đó bán lại cho anh với giá là 250.000.000đ, thỏa thuận trả trước 100.000.000đ khi lấy sổ đỏ còn lại thì trả dần. Bà T có gọi vợ chồng anh xuống và viết giấy vay tiền ngày 09 tháng 12 năm 2011 (âm lịch) nội dung là vợ chồng anh có vay của bà T, bà L 250.000.000đ lãi suất thỏa thuận hẹn đến tháng 02/2012 trả 100.000.000đ còn lại trả dần. Vợ chồng anh có ký vào giấy vay nợ này. Vợ chồng anh đã trả cho bà T bà L tiền lãi mỗi tháng khoảng 7.500.000đ, được 06 tháng là 37.200.000đ. Anh không có giấy tờ chứng minh việc trả lãi, khoảng 06 tháng sau anh đến nhà bà T yêu cầu bà T trả sổ đỏ cho anh thì bà T có nói là đó là sổ tiền vợ chồng anh vay của bà T, bà L, việc ông T bà L vay nợ không trả được thì vợ chồng anh phải trả. Vợ chồng anh thực tế không vay, không nhận tiền mặt của bà T bà L mà chỉ ký nhận trên giấy tờ liên quan đến mua bán đất, việc vợ chồng anh ký vào giấy vay nợ là do bà T bà L lừa, nên không có trách nhiệm trả nợ.

Chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị là con dâu của ông T, bà L giữa chị với bà L, bà T không có quan hệ họ hàng gì. Bà L, bà T là bạn làm ăn của bố mẹ chị. Vợ chồng chị không vay nợ bà T, bà L: Ngày 09 tháng 12 năm 2011 (âm lịch) bà T, bà L có gọi vợ chồng chị xuống nói với hai vợ chồng chị là bán lại mảnh đất của bố mẹ chị đã gán nợ cho bà T, bà L với giá 250.000.000đ, với điều kiện là sau khi bà T, bà L rút sổ đỏ của mảnh đất này ở Ngân hàng và bà giao sổ đỏ cho vợ chồng chị thì lúc đó vợ chồng chị trả 100.000.000đ, số còn lại vợ chồng chị trả dần. Vợ chồng chị đã trả cho bà T, bà L tiền lãi khoảng 6 tháng không có giấy tờ chứng minh việc trả lãi tổng số tiền trả được là 37.200.000đ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Trọng Trường trình bày: Anh S, chị T không vay tiền của bà T và bà L, đây là khoản tiền của vợ chồng ông vay vào những năm 2008 và 2010 vợ chồng ông có vay của chị T 190.000.000đ và chị L 140.000.000đ tổng hai khoản tiền là 330.000.000đ hai bên có lập giấy vay tiền, giấy vay này bà T và bà L vẫn cầm. Do vợ chồng ông không trả được nợ nên vào năm 2010, vợ chồng ông có một mảnh đất tại Thôn C, xã H, huyện Y đang thế chấp cho khoản vay gốc là 120.000.000 đồng tại Techcombank Bắc Giang (năm 2010) nên gán nợ cho bà T, bà L diện tích đất này, hai bên có làm giấy tờ mua bán viết tay, sau đó đưa bà T lên Ngân hàng trả tiền lấy sổ đỏ về làm thủ tục chuyển nhượng chính thức, nhưng bà T không trả tiền vào Ngân hàng để lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra. Đến năm 2012 bà T, bà L ép con trai ông là Trần Ngọc S viết giấy vay nợ là 250.000.000đ, đồng thời trả lại ông hợp đồng mua bán diện tích đất trên, do nóng nảy nên ông đã hủy bỏ hợp đồng này.

Bà Nguyễn Thị L trình bày: Vợ chồng bà có nợ bà T, bà L số tiền là 330.000.000đ sau đó vợ chồng bà có gán nợ là một miếng đất tại thôn C, xã H cho bà T, bà L. Việc vay nợ giữa bà T, bà L ra sao bà không biết, sau đó anh S có về nói cho bà biết là có mua lại diện tích đất tại Thôn C, xã H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên

quan trình bày: Anh S, chị T không vay tiền của bà L, bà T mà đây là khoản vay của ông T, bà L. Khi ông T bà không trả được nợ bà T, bà L nên có gán diện tích đất đang thế chấp tại Ngân hàng Techcombank cho bà T, bà L, anh S chị T muốn lấy lại diện tích đất này nên có viết giấy vay nợ với bà T, bà L mục đích là muốn lấy lại đất chứ không vay tiền.

Với nội dung trên, bản án sơ thẩm số 40/2017/DSST ngày 17/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện Y đã áp dụng Điều 471, Điều 474, Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 143, Điều 144; Điều 147, Điều 271, Điều 273; Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27; Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14; Điều 2 Luật thi hành án dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị L buộc anh Trần Ngọc S và chị Nguyễn Thị T trả cho bà Nguyễn Thị T và Nguyễn Thị L số tiền gốc là 224.050.000đ và tiền lãi 107.544.000đ. Tổng cộng gốc và lãi là 331.594.000đ.

Về án phí: Anh Trần Ngọc S và chị Nguyễn Thị T phải chịu 16.579.700đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị , Nguyễn Thị L không phải chịu án phí. Hoàn trả bà T, bà L số tiền tạm ứng án phí đã nộp 9.687.500đ tại biên lai thu số AA/2012/02123 ngày 29/5/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên T.

Ngoài ra, bản án còn quyết định lãi suất chậm thi hành án, quyền kháng cáo và quyền thi hành án cho các đương sự.

Ngày 04/12/2017 anh Trần Ngọc S kháng cáo toàn bộ bản án trên, ngày 06/12/2017 anh Sơn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm. Anh S kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm với lý do số tiền bản án quyết định anh phải trả bà L, bà T cả gốc và lãi là 331.594.000 đồng đây là số tiền của ông Trần Ngọc T nợ chứ không phải số nợ của vợ chồng anh.

Ngày 04/12/2017 ông Trần Ngọc T kháng cáo toàn bộ bản án trên, ông T kháng cáo đề nghị Tòa phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện trên của bà L, bà T vì số nợ này của vợ chồng ông, vợ chồng ông có trách nhiệm trả không liên quan đến anh S, chị T.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị T không rút đơn khởi kiện; bị đơn anh Trần Ngọc S, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Trọng T không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ông Trần Trọng T là người đại diện theo ủy quyền cho anh Trần Ngọc S trình bày: Anh S kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm với lý do: Vụ án có dấu hiệu

hình sự ông có đơn gửi cơ quan công an huyện Yên Y; Ngày 15/11/2017 ông đến Tòa án nộp chứng cứ mới là đĩa ghi âm nội dung con ông là anh S trao đổi với cán bộ địa chính xã về việc chị L, chị T có đơn phong tỏa đất của ông; ông có đơn xin hoãn phiên tòa ngày 17/11/2017 nhưng Tòa sơ thẩm vẫn xét xử vụ án, không xem xét chứng cứ ông nộp ngày 15/11/2017; Tòa án Y đi xác minh không đúng sự thật; số tiền nợ này là của vợ chồng ông bà với bà L, bà T. Sau đó bà L, bà T gán nợ sang con trai ông; con trai ông không được nhận số tiền này.

Trợ giúp viên pháp lý cho ông Trần Trọng T và ông T trình bày: Không đồng ý bản án sơ thẩm xử với các lý do đã trình bày đối với kháng cáo của anh S. Đề nghị tòa cấp phúc thẩm xem xét kháng cáo của ông T; hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Y; Hủy yêu cầu khởi kiện của bà L, bà T. Lý do khoản nợ này không phải của anh S, chị T mà đây là khoản nợ của ông T, bà L và gán nợ bằng việc bán đất.

Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị L cùng trình bày: bà T, bà L không đồng ý kháng cáo của anh S, ông T. Việc trình bày của ông T, anh S là không đúng, không có căn cứ. Ông T, bà L còn nợ bà 100.000.000 đồng nhưng bà chưa đòi và bà có cung cấp bản phô tô giấy vay tiền này. Đề nghị Tòa phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị L trình bày: Đề nghị Tòa xem xét đây là khoản nợ của ông T và bà vì thời điểm này gia đình bà đã vỡ nợ nên chị L, chị T không cho vay, và việc này do gán nợ bằng đất và bà L, bà T viết giấy vay nợ để lừa anh S, chị T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định của pháp luật như xác định đúng thẩm quyền giải quyết vụ án; xác định đúng tranh chấp; đúng tư cách tham gia tố tụng; xác minh thu thập chứng; thủ tục thụ lý vụ án; thời hạn chuẩn bị xét xử.

Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký tuân theo đúng quy định của pháp luật.

Việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại Điều 70; 71, 72 và Điều 234 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh Trần Ngọc S; ông Trần Trọng T. Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Giữ nguyên bản án sơ thẩm. Anh S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

Ngày 09/12/2011 anh S, chị T cùng đến nhà bà T vay tiền của bà và bà L, bà T. Hai vợ chồng anh S, chị T cùng ký vào giấy biên nhận vay tiền; số tiền vay là 250.000.000đ, lãi suất thỏa thuận, hạn đến tháng 02 năm 2012 (Âm lịch) trả 100.000.000đ. Đến hạn thanh toán bà T và bà L đã đòi nhiều lần nhưng anh S, chị T không trả nên bà L và bà T khởi kiện yêu cầu anh S, chị T phải trả số tiền vay gốc 250.000.000 đồng và tiền lãi. Bản án sơ thẩm buộc anh S, chị T phải trả cho bà T, bà L tổng số tiền vay gốc và lãi là 331.594.000đ. Anh S, ông T kháng cáo không đồng ý bản án. Xét kháng cáo của anh S, ông T. Hội đồng xét xử thấy:

Giấy biên nhận vay tiền lập ngày 09/12/2011 anh S, chị T đều thừa nhận có ký (bút lục 67) và đã trả được số tiền lãi của 6 tháng là 37.200.000 đồng. Tuy nhiên, anh S, chị T cho rằng anh, chị chỉ ký vào giấy vay nợ còn không được nhận số tiền 250.000.000 đồng và đây là khoản nợ của bố mẹ anh là ông T, bà L bán đất cho bà L, bà T và gán nợ sang cho anh. Bà T, bà L bán lại mảnh đất của ông T, bà L đã gán nợ cho bà T, bà L với giá 250.000.000đ. Nhưng anh S lại không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của anh S là có căn cứ.

Phía ông T, bà L trình bày cho rằng đây là khoản nợ của vợ chồng ông bà và việc ông T, bà L có gán nợ cho bà T, bà L diện tích đất đang thế chấp tại Chi nhánh Ngân hàng Techcombank Bắc Giang, nhưng ông T, bà L cũng không đưa ra tài liệu chứng cứ gì chứng minh trình bày của ông bà là có căn cứ.

Về tiền lãi: Tại giấy biên nhận vay tiền ngày 09/12/2011 (âm lịch) hai bên không thỏa thuận mức lãi suất cụ thể chỉ ghi lãi suất thỏa thuận; bà L, bà T trình bày cho anh S, chị T vay với mức lãi suất 2%/tháng; anh S, chị T trình bày mỗi tháng trả tiền lãi là 7.500.000 đồng/ tháng và trả được 6 tháng là 37.200.000 đồng. Như vậy, các bên có tranh chấp về lãi suất. Theo quy định tại khoản 2, Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 (tại thời điểm cho vay) khi không xác định được lãi suất khi vay và có tranh chấp về lãi suất thì tính theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước. Do vậy, bản án sơ thẩm áp dụng mức lãi suất theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước công bố theo quyết định số 2868/QĐ-NHNN, ngày 29/11/2010 là 9%/năm (tức 0,75%/tháng) là đúng quy định pháp luật, mặt khác bà L, bà T yêu cầu tính lãi 0,75%/tháng; số tiền trả lãi của anh S, chị T đã trả được tính lại còn thừa được trừ vào số tiền vay gốc. Như vậy, số tiền lãi cụ thể như sau:

Từ ngày 09/12/2011 (âm lịch) tức ngày 02/1/2012 dương lịch đến thời điểm 02/7/2012 (là 06 tháng) số tiền lãi là $(250.000.000đ \times 0,75\% \text{ tháng}) \times 06 \text{ tháng} = 11.250.000 \text{ đồng}$, số tiền anh S, chị T đã trả là 37.200.000đ nên số tiền lãi còn thừa là $37.200.000đ - 11.250.000đ = 25.950.000đ$, số tiền này được trừ vào tiền gốc. Do vậy, số tiền gốc còn nợ lại là $250.000.000đ - 25.950.000đ = 224.050.000đ$;

Tiền lãi tiếp theo tính từ ngày 03/7/2012 đến khi xét xử sơ thẩm tính tròn là 64 tháng $224.050.000đ \times 64 \text{ tháng} \times 0,75\% = 107.544.000đ$. Tổng cộng gốc và lãi là 331.594.000đ.

Từ những phân tích nêu trên. Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ cho rằng đây là số tiền nợ của ông T, bà L chuyển sang anh S, chị T. Do vậy, bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện bà L, bà T và buộc anh S phải trả số tiền vay gốc 224.050.000 đồng và 107.544.000 đồng tiền lãi là có căn cứ. Nên căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của anh Trần Ngọc S, ông Trần Trọng T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị. Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Anh S, chị T phải chịu án phí 5% của số tiền 331.594.000đ phải trả cho bà L, bà T là 16.579.700 đồng theo quy định tại điểm b tiểu mục 1.3 mục II danh mục án phí, lệ phí tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Anh Trần Ngọc S phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Do giữ nguyên bản án sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại chi cục thi hành án dân sự huyện Y.

Ông Trần Trọng T là người cao tuổi được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH :

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của anh Trần Ngọc S, ông Trần Trọng T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 471, Điều 474, Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357; khoản 2 Điều 468, Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27; Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 143, Điều 144; Điều 147 khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 2 Luật thi hành án dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị L buộc anh Trần Ngọc S và chị Nguyễn Thị T trả cho bà Nguyễn Thị T và Nguyễn Thị L số tiền gốc là 224.050.000 đồng và lãi 107.544.000 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 331.594.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí: Anh Trần Ngọc S và chị Nguyễn Thị T phải chịu 16.579.700 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Trần Ngọc S phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu số AA/2012/02344 ngày 06/12/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Trần Trọng T.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện Y;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- Các đương sự;
- Lưu HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Hoàng Thị Thu Hiền

